

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN TAM ĐƯỜNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 124/NQ-HĐND

Tam Đường, ngày 14 tháng 3 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 93/NQ-HĐND
ngày 21/7/2023 của HĐND huyện phê chuẩn quyết toán
ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG
KỲ HỌP THỨ MƯỜI TÁM (CHUYÊN ĐỀ), KHOÁ XXI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thời gian gửi báo cáo kế hoạch tài chính - ngân sách, kế hoạch đầu tư công trung hạn; dự toán, phân bổ ngân sách địa phương; thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp huyện, xã và các biểu mẫu phục vụ công tác lập báo cáo tài chính - ngân sách trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tam Đường phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022;

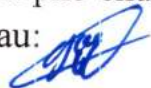
Căn cứ Công văn số 248/KTNN-KTN ngày 14/12/2023 của Kiểm toán nhà nước về gửi báo cáo kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Công văn số 638/UBND-KTN ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 và nộp trả ngân sách cấp trên theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước;

Sau khi xem xét Tờ trình số 317/TTr-UBND ngày 07/3/2024 của UBND huyện Tam Đường; Báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND huyện và ý kiến của các Đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND huyện phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022, với một số nội dung sau:



1. Điều chỉnh giảm quyết toán tổng thu ngân sách địa phương so với số đã quyết toán tại Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND là 3.664.213.529 đồng (Từ 627.920.815.439 đồng thành 624.256.601.910 đồng)

2. Điều chỉnh giảm quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2022 so với số đã quyết toán tại Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND là 1.867.568.303 đồng¹ (Từ 615.195.069.709 đồng thành 613.327.501.406 đồng).

3. Điều chỉnh giảm quyết toán kết dư ngân sách năm 2022 so với số đã quyết toán tại Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND là 1.796.645.226 đồng² (từ 12.725.745.730 đồng thành 10.929.100.504 đồng).

(Có biểu chi tiết từ số 01 đến số 07 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các nội dung khác không điều chỉnh tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022.

2. Giao UBND huyện chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện.

3. Giao Thường trực HĐND, các Ban và các Đại biểu HĐND huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được HĐND huyện Tam Đường khóa XXI, kỳ họp thứ mười tám thông qua ngày 14/03/2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài Chính;
- TT. Huyện uỷ;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT. UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Tân Thị Quế

¹ Trong đó: Ngân sách huyện 1.744.374.145 đồng; ngân sách xã 123.194.158 đồng.

² Trong đó: Ngân sách huyện 1.793.839.384 đồng; ngân sách xã 2.805.842 đồng.



BIỂU SỐ 1

Điều chỉnh quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm 2022 theo kết luận kiểm toán
Ban theo Nghị quyết số 40/2024/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Nội dung đề nghị điều chỉnh		Số Quyết toán sau điều chỉnh	So sánh (3)		
			Số đã Quyết toán tại NQ số 93	Số quyết toán đề nghị điều chỉnh		Tuyệt đối	Tương đối (%)	
				Tăng				Giảm
A	B	1	2	3	4	5	6=5-1	7=5/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	469.428.000.000	627.920.815.439		3.664.213.529	624.256.601.910	154.828.601.910	133,0%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	38.250.000.000	39.099.986.424			39.099.986.424	849.986.424	102,2%
-	Thu NSDP hưởng 100%	30.250.000.000	30.634.975.982			30.634.975.982	384.975.982	101,3%
	Trong đó: Các khoản huy động, đóng góp (nguồn tài trợ quy hoạch)		200.000.000			200.000.000	200.000.000	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	8.000.000.000	8.465.010.442			8.465.010.442	465.010.442	105,8%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	431.178.000.000	553.098.000.000		3.664.213.529	549.433.786.471	118.255.786.471	127,4%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	392.458.000.000	392.458.000.000		3.636.923.529	388.821.076.471	-3.636.923.529	99,1%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	38.720.000.000	160.640.000.000		27.290.000	160.612.710.000	121.892.710.000	414,8%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					0	0	
IV	Thu kết dư		21.445.469.286			21.445.469.286	21.445.469.286	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		13.465.801.499			13.465.801.499	13.465.801.499	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		811.558.230			811.558.230	811.558.230	
B	TỔNG CHI NSDP	469.428.000.000	615.195.069.709		1.867.568.303	613.327.501.406	143.899.501.406	130,7%
I	Tổng chi cân đối NSDP	469.428.000.000	466.007.242.686			466.007.242.686	-3.420.757.314	99,3%
1	Chi đầu tư phát triển	29.965.000.000	28.514.972.700			28.514.972.700	-1.450.027.300	95,2%
2	Chi thường xuyên	430.846.000.000	437.492.269.986			437.492.269.986	6.646.269.986	101,5%
3	Dự phòng ngân sách	8.617.000.000				0	-8.617.000.000	0,0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	63.148.050.543			63.148.050.543	63.148.050.543	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		52.527.553.168			52.527.553.168	52.527.553.168	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		10.620.497.375			10.620.497.375	10.620.497.375	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		22.620.763.981			22.620.763.981	22.620.763.981	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		63.419.012.499		1.867.568.303	61.551.444.196	61.551.444.196	

BIỂU SỐ 3

Điều chỉnh quyết toán chi ngân sách địa phương từng lĩnh vực năm 2022 theo kết luận kiểm toán

(Kính theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2022	Nội dung đề nghị điều chỉnh		Số Quyết toán sau điều chỉnh	So sánh (%)	
			Số đã Quyết toán tại NQ số 93	Số Quyết toán đề nghị điều chỉnh			
				Tăng			Giảm
A	B	1	2	3	4	5	t=5/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	469.428.000.000	615.195.069.709		1.867.568.303	613.327.501.406	131%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	469.428.000.000	466.007.242.686			466.007.242.686	99%
I	Chi đầu tư phát triển	29.965.000.000	28.514.972.700			28.514.972.700	95%
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.965.000.000	27.105.833.000			27.105.833.000	90%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>						
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.000.000.000	5.600.000.000			5.600.000.000	70%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.400.000.000	1.400.000.000			1.400.000.000	100%
2	Chi đầu tư phát triển khác		1.409.139.700			1.409.139.700	
II	Chi thường xuyên	430.846.000.000	437.492.269.986			437.492.269.986	102%
	<i>Trong đó:</i>						
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	255.038.000.000	259.949.004.225			259.949.004.225	102%
2	Chi khoa học và công nghệ						
III	Dự phòng ngân sách	8.617.000.000					0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	63.148.050.543			63.148.050.543	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		52.527.553.168			52.527.553.168	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		19.568.343.854			19.568.343.854	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		1.379.995.372			1.379.995.372	
3	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		31.447.213.942			31.447.213.942	
4	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020		132.000.000			132.000.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		10.620.497.375			10.620.497.375	
1	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội		2.734.710.000			2.734.710.000	
2	KP thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		2.781.384.500			2.781.384.500	
3	Kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm 20 năm ngày chia tách, thành lập huyện (bao gồm biên soạn lịch sử đảng bộ thị trấn Tam Đường)		681.886.000			681.886.000	
4	KP hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi		2.207.654.000			2.207.654.000	
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp năm 2022 theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		2.214.862.875			2.214.862.875	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		22.620.763.981			22.620.763.981	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		63.419.012.499		1.867.568.303	61.551.444.196	

BIỂU SỐ 4

Điều chỉnh quyết toán chi ngân sách cấp huyện từng lĩnh vực năm 2022 theo kết luận kiểm toán

(Kèm theo Nghị quyết số ~~14~~ ^{14/2024} /NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2022		Nội dung đề nghị điều chỉnh			Số Quyết toán sau điều chỉnh		So sánh (%)	
		Số đã Quyết toán tại NQ số 93	Số đề nghị điều chỉnh	Tăng	Giảm	Tuyệt đối	Tương đối	Tuyệt đối	Tương đối	
										Số đã Quyết toán tại NQ số 93
A	B	1	2	3	4	5	6=2-1	7=2/1		
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	469.428.000.000	612.296.478.691		1.870.374.145	610.426.104.546	142.868.478.691	130%		
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	58.656.024.000	77.383.029.000		126.000.000	77.257.029.000	18.727.005.000	132%		
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	410.771.976.000	427.770.329.517		0	427.770.329.517	16.998.353.517	104%		
	<i>Trong đó:</i>									
I	Chi đầu tư phát triển	29.965.000.000	28.514.972.700			28.514.972.700	-1.450.027.300	95%		
I	Chi đầu tư cho các dự án						0			
	<i>Trong đó:</i>									
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.978.986.000	11.625.053.000			11.625.053.000	-353.933.000	97%		
	Chi quốc phòng	899.897.000	899.897.000			899.897.000	0	100%		
	Chi y tế, dân số và gia đình						0			
	Chi văn hóa thông tin	1.743.860.000	1.607.871.000			1.607.871.000	-135.989.000	92%		
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin						0			
	Chi thể dục thể thao						0			
	Chi bảo vệ môi trường						0			
	Chi các hoạt động kinh tế	10.986.512.000	12.426.406.700			12.426.406.700	1.439.894.700	113%		
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.955.745.000	1.955.745.000			1.955.745.000	0	100%		
	Chi bảo đảm xã hội						0			
	Chi khác						0			
II	Chi thường xuyên	372.319.976.000	377.446.151.066			377.446.151.066	5.126.175.066	101%		
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	255.018.000.000	259.928.604.225			259.928.604.225	4.910.604.225	102%		
2	Chi khoa học và công nghệ						0			

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2022	Nội dung đề nghị điều chỉnh			Số Quyết toán sau điều chỉnh	So sánh (%)	
			Số đã Quyết toán tại NQ số 93	Số đề nghị điều chỉnh			Tuyệt đối	Tương đối
				Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6=2-1	7=2/1
3	Chi quốc phòng	5.355.180.000	5.375.180.000			5.375.180.000	20.000.000	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	600.000.000	725.000.000			725.000.000	125.000.000	
5	Chi y tế, dân số và gia đình					0	0	
6	Chi văn hóa thông tin	3.398.000.000	3.801.822.525			3.801.822.525	403.822.525	112%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.948.000.000	2.952.168.000			2.952.168.000	4.168.000	100%
8	Chi thể dục thể thao	467.000.000	465.300.000			465.300.000	-1.700.000	100%
9	Chi bảo vệ môi trường	3.500.000.000	3.481.933.347			3.481.933.347	-18.066.653	99%
10	Chi các hoạt động kinh tế	48.545.000.000	49.166.927.260			49.166.927.260	621.927.260	101%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.818.700.000	35.206.946.241			35.206.946.241	1.388.246.241	104%
12	Chi bảo đảm xã hội	15.971.000.000	13.277.092.200			13.277.092.200	-2.693.907.800	83%
13	Chi thường xuyên khác	2.699.096.000	3.065.177.268			3.065.177.268	366.081.268	114%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					0	0	
III	Dự phòng ngân sách	8.487.000.000				0	-8.487.000.000	0%
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		21.809.205.751			21.809.205.751	21.809.205.751	
C	CHI CAC CHƯƠNG TRÌNH MỤC							
I	TIÊU gia	0	59.468.528.786			59.468.528.786	59.468.528.786	
	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		49.047.831.411			49.047.831.411	49.047.831.411	
II	CHI CHUYEN NGUON SANG NAM							
D	SAU		10.420.697.375			10.420.697.375	10.420.697.375	
			47.674.591.388		1.744.374.145	45.930.217.243	47.674.591.388	

BIỂU SỐ 5

Điều chỉnh quyết toán cơ cấu chi năm 2022 ngân sách địa phương cấp huyện và cấp xã theo kết luận kiểm toán
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (I)	Dự toán giao năm 2022			Số quyết toán sau điều chỉnh (theo kết luận của kiểm toán)			So sánh (%)		
		Tổng cộng	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	469.428.000.000	410.771.976.000	58.656.024.000	613.327.501.406	533.169.075.546	80.158.425.860	131%	130%	137%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	462.822.000.000	404.165.976.000	58.656.024.000	466.007.242.686	405.961.123.766	60.046.118.920	101%	100%	102%
I	Chi đầu tư phát triển	29.965.000.000	29.965.000.000		28.514.972.700	28.514.972.700		95%	95%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.965.000.000	29.965.000.000		28.514.972.700	28.514.972.700				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.000.000.000	8.000.000.000		5.600.000.000	5.600.000.000		70%	70%	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.400.000.000	1.400.000.000		1.400.000.000	1.400.000.000		100%	100%	
2	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	424.240.000.000	365.713.976.000	58.526.024.000	437.492.269.986	377.446.151.066	60.046.118.920	103%	103%	103%
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	255.038.400.000	255.018.000.000	20.400.000	259.949.004.225	259.928.604.225	20.400.000	102%	102%	100%
2	Chi khoa học và công nghệ									
V	Dự phòng ngân sách	8.617.000.000	8.487.000.000	130.000.000				0%	0%	0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.606.000.000	6.606.000.000	0	63.148.050.543	59.468.528.786	3.679.521.757	956%	900%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0			52.527.553.168	49.047.831.411	3.479.721.757			
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				19.568.343.854	19.568.343.854	0			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				1.379.995.372	1.379.995.372	0			
3	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				31.447.213.942	28.099.492.185	3.347.721.757			
4	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020				132.000.000		132.000.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.606.000.000	6.606.000.000	0	10.620.497.375	10.420.697.375	199.800.000	161%	158%	

(Handwritten signature)

STT	Nội dung (t)	Dự toán giao năm 2022			Số quyết toán sau điều chỉnh (theo kết luận của kiểm toán)			So sánh (%)		
		Tổng cộng	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
1	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.484.000.000	1.484.000.000		2.734.710.000	2.734.710.000	184%	184%		
2	KP thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	2.910.000.000	2.910.000.000		2.781.384.500	2.781.384.500	96%	96%		
3	Kinh phí tổ chức lễ kỷ niệm 20 năm ngày chia tách, thành lập huyện (bao gồm biên soạn lịch sử đảng bộ thị trấn Tam Đường)	0			681.886.000	482.086.000				
4	KP hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	2.212.000.000	2.212.000.000		2.207.654.000	2.207.654.000	100%	100%		
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp năm 2022 theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	0			2.214.862.875	2.214.862.875				
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				22.620.763.981	21.809.205.751				
D	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU				61.551.444.196	45.930.217.243				
									15.621.226.953	



BIỂU SỐ 6

Điều chỉnh quyết toán chi ngân sách địa phương từng xã năm 2022 theo kết luận kiểm toán
 (Theo Quyết định số 14/Đ-UBND ngày 14/3/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2022				Số đã quyết toán tại Nghị quyết 93								Số Quyết toán sau điều chỉnh				So sánh (%)
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau (sau điều chỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=10/1		
	TỔNG SỐ	58.656.024.000	0	58.656.024.000	130.000.000	80.281.620.018	60.245.918.920	3.479.721.757	811.558.230	15.744.421.111	80.158.425.860	60.245.918.920	3.479.721.757	811.558.230	15.744.421.111	136,7%		
1	UBND xã Thèn Sin	4.130.971.000		4.120.971.000	10.000.000	4.631.303.486	3.995.275.400	92.500.000	15.129.829	528.398.257	4.631.303.486	3.995.275.400	92.500.000	15.129.829	528.398.257	112,1%		
2	UBND xã Nùng Nàng	4.124.095.000		4.114.095.000	10.000.000	4.888.954.214	4.144.532.670	77.500.000	110.662.500	556.259.044	4.884.479.214	4.144.532.670	77.500.000	110.662.500	551.784.044	118,4%		
3	UBND xã Tà Lèng	4.743.407.000		4.733.407.000	10.000.000	8.348.115.625	4.806.892.358	108.500.000	33.158.000	3.399.565.267	8.330.115.625	4.806.892.358	108.500.000	33.158.000	3.381.565.267	175,6%		
4	UBND xã Hồ Thầu	4.439.821.000		4.429.821.000	10.000.000	9.234.657.641	4.714.076.456	92.500.000	28.921.200	4.399.159.985	9.234.657.641	4.714.076.456	92.500.000	28.921.200	4.399.159.985	208,0%		
5	UBND xã Giang Ma	4.567.061.000		4.557.061.000	10.000.000	6.126.400.540	4.553.928.280	108.500.000	26.410.500	1.437.561.760	6.126.400.540	4.553.928.280	108.500.000	26.410.500	1.437.561.760	134,1%		
6	UBND xã Bản Hòn	4.076.462.000		4.066.462.000	10.000.000	6.740.456.885	4.685.579.975	1.542.515.400	38.623.800	473.737.710	6.740.456.885	4.685.579.975	1.542.515.400	38.623.800	473.737.710	165,4%		
7	UBND xã Sơn Bình	4.250.344.000		4.240.344.000	10.000.000	6.206.459.132	4.423.911.870	108.206.357	22.339.938	1.652.000.967	6.180.159.132	4.423.911.870	108.206.357	22.339.938	1.625.700.967	145,4%		
8	UBND xã Bản Giang	4.009.204.000		3.999.204.000	10.000.000	4.588.802.983	3.960.125.600	77.500.000	81.399.200	469.778.183	4.575.052.983	3.960.125.600	77.500.000	81.399.200	456.028.183	114,1%		
9	UBND xã Khun Há	5.342.421.000		5.332.421.000	10.000.000	5.827.030.413	5.310.252.329	92.500.000	27.000.000	397.278.084	5.827.030.413	5.310.252.329	92.500.000	27.000.000	397.278.084	109,1%		
10	UBND xã Bình Lư	4.934.853.000		4.924.853.000	10.000.000	5.834.770.188	4.934.661.490	371.500.000	54.310.187	474.298.511	5.818.770.188	4.934.661.490	371.500.000	54.310.187	458.298.511	117,9%		
11	UBND Thị trấn Tam Đường	4.603.573.000		4.593.573.000	10.000.000	5.582.930.492	5.286.424.452	22.000.000	66.717.200	207.788.840	5.582.930.492	5.286.424.452	22.000.000	66.717.200	207.788.840	121,3%		
12	UBND xã Nà Tăm	4.558.456.000		4.548.456.000	10.000.000	5.908.296.396	4.551.200.840	108.500.000	63.106.476	1.185.489.080	5.882.627.238	4.551.200.840	108.500.000	63.106.476	1.159.819.922	129,0%		
13	UBND xã Bản Bò	4.875.356.000		4.865.356.000	10.000.000	6.363.442.023	4.879.057.200	677.500.000	243.779.400	563.105.423	6.344.442.023	4.879.057.200	677.500.000	243.779.400	544.105.423	130,1%		

